

CÔNG BỐ

Số: 03/CBGVLXD-LS

Bắc Giang, ngày 04 tháng 6 năm 2025

CÔNG BỐ

**Giá các loại vật liệu xây dựng chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng
trên địa bàn tỉnh Bắc Giang từ ngày 04 tháng 6 năm 2025**

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND tỉnh về ban hành quy định một số nội dung quản lý nhà nước về giá và hoạt động thẩm định giá của nhà nước trên địa bàn tỉnh bắc giang;

Căn cứ báo giá của các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng và kết quả khảo sát giá vật liệu xây dựng trên thị trường.

Liên Sở: Xây dựng - Tài chính công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang có sự biến động giá so với Công bố giá số 02/CBVLXD-LS ngày 10/4/2025 của Liên Sở: Xây dựng- Tài chính áp dụng từ ngày 04 tháng 6 năm 2025 làm cơ sở cho các chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ.

Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trong việc xác định giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, đảm bảo chính xác, hiệu quả, phù hợp với giá thị trường, chống thất thoát trong đầu tư xây dựng./.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Bùi Văn Huy

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Quang Minh

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 03/CBVLXD-LS ngày 04/6/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	VẬN CHUYỂN*	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*									
				BẮC GIANG	VIỆT YÊN	HIỆP HOÀ	TÂN YÊN	LẠNG GIANG	LỤC NAM	YÊN THẾ	CHỦ	LỤC NGẠN	SƠN ĐỘNG
Thép xây dựng	C80 ÷ C100 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	15,590	15,540	15,490	15,540	15,590	15,650	15,560	15,710	15,710	15,840
Thép xây dựng	C120 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg		15,440	15,390	15,340	15,390	15,440	15,500	15,410	15,560	15,560	15,690
Thép xây dựng	C140 ÷ C160 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg		16,440	16,390	16,340	16,390	16,440	16,500	16,410	16,560	16,560	16,690
	<i>Thép chữ I (SS400, CT38, CT42) TISCO</i>												
Thép xây dựng	I 100 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg		16,140	16,090	16,040	16,090	16,140	16,200	16,110	16,260	16,260	16,390
Thép xây dựng	II120 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg		16,090	16,040	15,990	16,040	16,090	16,150	16,060	16,210	16,210	16,340
Thép xây dựng	I 150 (Dài L= 6m;9m;12m)	Kg	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	16,340	16,290	16,240	16,290	16,340	16,400	16,310	16,460	16,460	16,590
Thép xây dựng	Thép ngắn dài (L40-L75) TISCO												
Thép xây dựng	Độ dài 9m <L <12m	kg		14,610	14,560	14,510	14,560	14,610	14,670	14,580	14,730	14,730	14,860
Thép xây dựng	Độ dài 6m <L <9m	kg		14,300	14,250	14,200	14,250	14,300	14,360	14,270	14,420	14,420	14,550
Thép xây dựng	Độ dài 4m <L <6m	kg		13,990	13,940	13,890	13,940	13,990	14,050	13,960	14,110	14,110	14,240
	<i>Thép ngắn dài (L80-L150, C, I) TISCO</i>												
Thép xây dựng	Độ dài 9m <L <12m	kg		14,790	14,740	14,690	14,740	14,790	14,850	14,760	14,910	14,910	15,040
Thép xây dựng	Độ dài 6m <L <9m	kg		14,470	14,420	14,370	14,420	14,470	14,530	14,440	14,590	14,590	14,720
Thép xây dựng	Độ dài 4m <L <6m	kg		14,190	14,140	14,090	14,140	14,190	14,250	14,160	14,310	14,310	14,440
	<i>Thép Natsteel Vina (NSV)</i>												
Thép xây dựng	Thép cuộn tròn trơn f6, Φ8 CB240-T (A1)	Kg	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	14,220	14,220	14,220	14,220	14,220	14,220	14,220	14,220	14,220	14,220
	<i>Thép cây vằn CB300-V (A2)</i>												
Thép xây dựng	Φ10(chiều dài ≥ 11,7m)	Kg		14,670	14,670	14,670	14,670	14,670	14,670	14,670	14,670	14,670	14,670
Thép xây dựng	Φ 12 (chiều dài ≥ 11,7m)	Kg		14,420	14,420	14,420	14,420	14,420	14,420	14,420	14,420	14,420	14,420
Thép xây dựng	Φ14 ÷ Φ 32 (chiều dài ≥ 11,7m)	Kg		14,370	14,370	14,370	14,370	14,370	14,370	14,370	14,370	14,370	14,370
	<i>Thép cây vằn CB400-V (A3)</i>												
Thép xây dựng	Φ10 (chiều dài ≥ 11,7m)	kg	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	14,970	14,970	14,970	14,970	14,970	14,970	14,970	14,970	14,970	14,970
Thép xây dựng	Φ12 (chiều dài ≥ 11,7m)	kg		14,720	14,720	14,720	14,720	14,720	14,720	14,720	14,720	14,720	14,720
Thép xây dựng	Φ14 ÷ Φ 40 (chiều dài ≥ 11,7m)	kg		14,670	14,670	14,670	14,670	14,670	14,670	14,670	14,670	14,670	14,670
	<i>Thép cây vằn CB500-V (A4)</i>												
Thép xây dựng	Φ10 (chiều dài ≥ 11,7m)	kg		15,070	15,070	15,070	15,070	15,070	15,070	15,070	15,070	15,070	15,070
Thép xây dựng	Φ12 (chiều dài ≥ 11,7m)	kg		14,820	14,820	14,820	14,820	14,820	14,820	14,820	14,820	14,820	14,820

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG
(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 03/CBVLXD-LS ngày 04/6/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	VẬN CHUYỂN*	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*									
				BẮC GIANG	VIỆT YÊN	HIỆP HOÀ	TÂN YÊN	LẠNG GIANG	LỤC NAM	YÊN THẾ	CHỦ	LỤC NGẠN	SƠN ĐỘNG
Thép xây dựng	Φ14 ÷ Φ 40 (chiều dài ≥ 11,7m)	kg	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	14,770	14,770	14,770	14,770	14,770	14,770	14,770	14,770	14,770	14,770
	Thép VAS Nghi Sơn												
Thép xây dựng	Thép cuộn Φ6, Φ8 (CB240T)	Kg		14,350	14,350	14,350	14,350	14,350	14,350	14,350	14,350	14,350	14,350
Thép xây dựng	Thép cuộn Φ8 (CB300V)	Kg		14,450	14,450	14,450	14,450	14,450	14,450	14,450	14,450	14,450	14,450
	<i>Thép thanh vằn</i>												
Thép xây dựng	Φ10 (Gr40)	Kg		14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650	14,650
Thép xây dựng	Φ12 (CB300V)	Kg		14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500
Thép xây dựng	Φ14-Φ20 (CB300V/Gr40)	Kg		14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500
Thép xây dựng	Φ10 (CB400V/CB500V)	Kg		15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100	15,100
Thép xây dựng	Φ12 (CB400V/CB500V)	Kg	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	14,950	14,950	14,950	14,950	14,950	14,950	14,950	14,950	14,950	14,950
Thép xây dựng	Φ14-Φ32 (CB400V/CB500V)	Kg		14,950	14,950	14,950	14,950	14,950	14,950	14,950	14,950	14,950	14,950
	Thép Việt - Ý												
Thép xây dựng	Thép cuộn Φ6, Φ8 (CB240T)	Kg		15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200	15,200
	<i>Thép thanh vằn</i>												
Thép xây dựng	Φ10 (CB300-V)	Kg		15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600
Thép xây dựng	Φ10 (CB400-V, CB500-V)	Kg		15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900
Thép xây dựng	Φ12 (CB300-V)	Kg		15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400
Thép xây dựng	Φ12 (CB400-V, CB500-V)	Kg		15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700
Thép xây dựng	Φ13-Φ32 (CB300-V)	Kg		15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400
Thép xây dựng	Φ13-Φ32 (CB400-V/CB500-V)	Kg		15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600
Thép xây dựng	Φ36 (CB400-V/CB500-V)	Kg		15,800	15,800	15,800	15,800	15,800	15,800	15,800	15,800	15,800	15,800
Thép xây dựng	Φ40 (CB400-V/CB500-V)	Kg		16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000	16,000
	Thép tấm, lá												
Thép xây dựng	Thép lá cán nguội CT3, dày 0,5÷ 1,5mm	Kg		18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000
Thép xây dựng	Thép tấm cán nóng SS400, Q235, A36 dày 1,6 mm ÷ 2,0mm	Kg		18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000
Thép xây dựng	Thép tấm cán nóng SS400, Q235, A36 dày 2,0-10 mm	Kg		17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600	17,600

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG

(Kèm theo Công bố giá vật liệu xây dựng số: 03/CBVLXD-LS ngày 04/6/2025 của Liên Sở: Xây dựng - Tài chính)

NHÓM VẬT LIỆU*	TÊN VẬT LIỆU, LOẠI VẬT LIỆU*	ĐƠN VỊ TÍNH*	VẬN CHUYỂN*	GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ CHƯA BAO GỒM THUẾ GTGT*									
				BẮC GIANG	VIỆT YÊN	HIỆP HOÀ	TÂN YÊN	LẠNG GIANG	LỤC NAM	YÊN THẾ	CHỦ	LỤC NGẠN	SƠN ĐỘNG
Thép xây dựng	Thép tấm nhám, chống trượt SS400, Q235, A36 dày 3 ÷ 10 mm	Kg	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000
	Thép ống, hộp các loại												
Thép xây dựng	Thép ống, hộp đen, độ dày 0,7 ÷ 1,4mm	Kg		18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000
Thép xây dựng	Thép ống, hộp đen, độ dày 1,5 ÷ 1,8mm	Kg		18,050	18,050	18,050	18,050	18,050	18,050	18,050	18,050	18,050	18,050
Thép xây dựng	Thép ống, hộp đen, độ dày từ ≥2,0 mm	Kg		18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100	18,100
Thép xây dựng	Thép ống, hộp mạ kẽm 0,7 ÷ 1,6mm	Kg		18,400	18,400	18,400	18,400	18,400	18,400	18,400	18,400	18,400	18,400
Thép xây dựng	Thép ống, hộp mạ kẽm độ dày 1,7 ÷ 2mm	Kg		18,450	18,450	18,450	18,450	18,450	18,450	18,450	18,450	18,450	18,450
Thép xây dựng	Thép ống, hộp mạ kẽm, độ dày từ ≥2,0 mm	Kg		18,550	18,550	18,550	18,550	18,550	18,550	18,550	18,550	18,550	18,550
Thép xây dựng	Thép ống, hộp mạ kẽm nhúng nóng, độ dày bất kỳ	Kg		26,400	26,400	26,400	26,400	26,400	26,400	26,400	26,400	26,400	26,400
2	CÁT, SỎI XÂY DỰNG												
Cát xây dựng	Cát mịn ML = 0,7 - 1,4	m ³	Đơn giá mua 01 m ³ trên phương tiện vận chuyển tại mỏ khai thác hoặc bến bãi tập kết kinh doanh vật liệu	350,000	350,000	340,000	340,000	340,000	390,000	390,000	390,000	390,000	300,000
Cát xây dựng	Cát mịn ML = 1,5 - 2	m ³		350,000	350,000	340,000	340,000	340,000	390,000	390,000	390,000	390,000	300,000
Cát xây dựng	Cát vàng ML < 2	m ³		650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	500,000
Cát xây dựng	Cát vàng ML > 2	m ³		650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	500,000
Cát xây dựng	Cát san nền, lót nền, móng	m ³		340,000	340,000	340,000	340,000	340,000	360,000	360,000	300,000	300,000	250,000
Đá xây dựng	Sỏi 1 x 2; 2 x 4	m ³		340,000	340,000	360,000	360,000	360,000	360,000	340,000	290,000	290,000	360,000
Đá xây dựng	Sỏi 4 x 6	m ³		320,000	320,000	340,000	340,000	340,000	340,000	320,000	270,000	270,000	340,000